

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3511/QĐ-ĐHTL ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi)*

| TT         | Học phần (Tiếng Việt)                | Học phần (Tiếng Anh)                       | Mã Học phần | Bộ môn quản lý                 | Tín chỉ   | HK1 | HK2 | HK3 | HK4 | HK5 | HK6 | HK7 | HK8 | HK9 |
|------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-----------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| <b>I</b>   | <b>GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>            | <b>GENERAL EDUCATION</b>                   |             |                                | <b>35</b> |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>I.1</b> | <b>Lý luận chính trị</b>             | <b>Political Subjects</b>                  |             |                                | <b>13</b> |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 1          | Pháp luật đại cương                  | General Law                                | GEL111      | Luật                           | 2         | 2   |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 2          | Triết học Mác - Lênin                | Marxist-Leninist Philosophy                | MLP121      | Mác-Lênin                      | 3         |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| 3          | Kinh tế chính trị Mác - Lênin        | Marxist-Leninist Political Economy         | MLPE222     | Mác-Lênin                      | 2         |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     |
| 4          | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | Science Socialism                          | SCSO232     | Mác-Lênin                      | 2         |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |
| 5          | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam       | History of the Communist Party of Vietnam  | HCPV343     | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2         |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |
| 6          | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | Ho Chi Minh Thought                        | HCMT354     | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2         |     |     |     |     |     | 2   |     |     |     |
| <b>I.2</b> | <b>Kỹ năng</b>                       | <b>Skills</b>                              |             |                                | <b>3</b>  |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 7          | Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp | Soft Skills and Entrepreneurship           | SSE111      | Phát triển kỹ năng             | 3         |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>I.3</b> | <b>Khoa học tự nhiên</b>             | <b>Natural Science</b>                     |             |                                | <b>10</b> |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 8          | Vật lý 1                             | Physics 1                                  | PHYS112     | Vật lý                         | 3         | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 9          | Giải tích 1                          | Calculus 1                                 | MATHC111    | Toán học                       | 3         | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 10         | Giải tích 2                          | Calculus 2                                 | MATHC123    | Toán học                       | 2         |     | 2   |     |     |     |     |     |     |     |
| 11         | Nhập môn xác suất thống kê           | Introduction to Probability and Statistics | MATH253     | Toán học                       | 2         |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     |
| <b>I.4</b> | <b>Tin học</b>                       | <b>Informatics</b>                         |             |                                | <b>3</b>  |     |     |     |     |     |     |     |     |     |

| TT            | Học phần (Tiếng Việt)             | Học phần (Tiếng Anh)                  | Mã Học phần | Bộ môn quản lý                | Tín chỉ     | HK1       | HK2       | HK3       | HK4 | HK5 | HK6 | HK7 | HK8 | HK9 |
|---------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 12            | Kỹ năng số và Khai thác AI        | Digital Skills and AI Utilization     | CSE105      | Tin học và Kỹ thuật tính toán | 3           | 3         |           |           |     |     |     |     |     |     |
| <b>I.5</b>    | <b>Ngoại ngữ</b>                  | <b>Foriegn Langugue</b>               |             |                               | <b>6</b>    |           |           |           |     |     |     |     |     |     |
| 13            | Tiếng Anh 1                       | English 1                             | ENG213      | Tiếng Anh                     | 3           |           |           | 3         |     |     |     |     |     |     |
| 14            | Tiếng Anh 2                       | English 2                             | ENG224      | Tiếng Anh                     | 3           |           |           |           | 3   |     |     |     |     |     |
| <b>I.6</b>    | <b>Giáo dục quốc phòng</b>        | <b>National Defence Education</b>     |             |                               | <b>165t</b> | <b>8*</b> |           |           |     |     |     |     |     |     |
| <b>I.7</b>    | <b>Giáo dục thể chất</b>          | <b>Physical Education</b>             |             |                               | <b>3*</b>   | <b>1*</b> | <b>1*</b> | <b>1*</b> |     |     |     |     |     |     |
| <b>II</b>     | <b>GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>     | <b>PROFESSIONAL EDUCATION</b>         |             |                               | <b>115</b>  |           |           |           |     |     |     |     |     |     |
| <b>II.1</b>   | <b>Kiến thức cơ sở</b>            | <b>Foundation Knowledge</b>           |             |                               | <b>48</b>   |           |           |           |     |     |     |     |     |     |
| <b>II.1.1</b> | <b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b> | <b>Foundation Subjects</b>            |             |                               | <b>27</b>   |           |           |           |     |     |     |     |     |     |
| 15            | Pháp luật xây dựng                | Legal Enviroment in Construction      | LAWC315     | Kinh tế xây dựng              | 2           |           | 2         |           |     |     |     |     |     |     |
| 16            | Đồ họa kỹ thuật 1                 | Technical Graphics 1                  | DRAW213     | Đồ họa kỹ thuật               | 2           |           | 2         |           |     |     |     |     |     |     |
| 17            | Đồ họa kỹ thuật 2                 | Technical Graphics 2                  | DRAW324     | Đồ họa kỹ thuật               | 2           |           |           | 2         |     |     |     |     |     |     |
| 18            | Cơ học cơ sở 1                    | Engineering Mechanics 1               | MECH213     | Cơ học kỹ thuật               | 3           |           |           | 3         |     |     |     |     |     |     |
| 19            | Sức bền vật liệu 1                | Strength of Materials 1               | CE214       | Sức bền - Kết cấu             | 3           |           |           |           | 3   |     |     |     |     |     |
| 20            | Cơ học kết cấu 1                  | Mechanics of Engineering Structures 1 | CE315       | Sức bền - Kết cấu             | 3           |           |           |           | 3   |     |     |     |     |     |
| 21            | Trắc địa                          | Surveying                             | SURV214     | Trắc địa                      | 2           |           |           |           | 2   |     |     |     |     |     |
| 22            | Thực tập trắc địa                 | Practice of Surveying                 | SURV224     | Trắc địa                      | 1           |           |           |           | 1   |     |     |     |     |     |
| 23            | Kinh tế học                       | Basic Economics                       | CET111      | Kinh tế                       | 3           | 3         |           |           |     |     |     |     |     |     |
| 24            | Quản trị học                      | Management                            | BACU101     | Quản trị kinh doanh           | 2           | 2         |           |           |     |     |     |     |     |     |
| 25            | Kinh tế lượng                     | Econometrics                          | ECON207     | Kinh tế                       | 2           |           |           | 2         |     |     |     |     |     |     |
| 26            | Marketing xây dựng                | Construction Marketing                | MAR328      | Kinh tế xây dựng              | 2           |           |           |           |     | 2   |     |     |     |     |
| <b>II.1.2</b> | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>      | <b>Core Subjects</b>                  |             |                               | <b>21</b>   |           |           |           |     |     |     |     |     |     |

| TT            | Học phần (Tiếng Việt)                                 | Học phần (Tiếng Anh)                                              | Mã Học phần | Bộ môn quản lý                   | Tín chỉ   | HK1 | HK2 | HK3 | HK4 | HK5 | HK6 | HK7 | HK8 | HK9 |
|---------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-----------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 27            | Khởi nghiệp                                           | Business Startup                                                  | BAEU201     | Quản trị kinh doanh              | 2         |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     |
| 28            | Nguyên lý kế toán                                     | Accounting Principles                                             | ACC102      | Kế toán                          | 3         |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| 29            | Nhập môn Kinh tế xây dựng                             | Introduction to Construction Economics                            | ICE112      | Kinh tế xây dựng                 | 2         | 2   |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 30            | Quản lý dự án                                         | Project Management                                                | PJM322      | Kinh tế xây dựng                 | 2         |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |
| 31            | Kiến trúc công trình                                  | Engineering Architecture                                          | ART336      | Đồ họa kỹ thuật                  | 2         |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |
| 32            | Vật liệu xây dựng                                     | Civil Engineering Materials                                       | CE316       | Vật liệu xây dựng                | 3         |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |
| 33            | Kinh tế xây dựng 1                                    | Construction Economics 1                                          | CECON316    | Kinh tế xây dựng                 | 2         |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |
| 34            | Đồ án kinh tế xây dựng                                | Project of Construction Economics                                 | PCECON 317  | Kinh tế xây dựng                 | 1         |     |     |     |     | 1   |     |     |     |     |
| 35            | Địa kỹ thuật                                          | Geotechnical Engineering                                          | CE355       | Địa kỹ thuật                     | 4         |     |     |     |     | 4   |     |     |     |     |
| <b>II.2</b>   | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>                  | <b>Core Units</b>                                                 |             |                                  | <b>67</b> |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>II.2.1</b> | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                             | <b>Compulsory Units</b>                                           |             |                                  | <b>42</b> |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 36            | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh tế và kinh doanh | Applications of Artificial Intelligence in Economics and Business | AIEB325     | Kinh tế và kinh doanh số         | 3         |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |
| 37            | Kết cấu bê tông cốt thép trong xây dựng               | Reinforced Concrete Structures in Construction                    | RCSC315     | Kết cấu công trình               | 3         |     |     |     |     |     | 3   |     |     |     |
| 38            | Đồ án kết cấu bê tông cốt thép trong xây dựng         | Project of Reinforced Concrete Structures in Construction         | PRCSC315    | Kết cấu công trình               | 1         |     |     |     |     |     | 1   |     |     |     |
| 39            | Thi công 1                                            | Construction Technology 1                                         | COTE418     | Công nghệ và quản lý xây dựng    | 2         |     |     |     |     |     | 2   |     |     |     |
| 40            | Tin học ứng dụng trong Kinh tế xây dựng               | Applied Informatic in Construction Economics                      | AICE325     | Kinh tế xây dựng                 | 2         |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |
| 41            | Công nghệ xây dựng nhà nhiều tầng                     | High rise Building Construction Technology                        | TCT418      | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | 2         |     |     |     |     |     |     | 2   |     |     |

| TT | Học phần (Tiếng Việt)                      | Học phần (Tiếng Anh)                                               | Mã Học phần | Bộ môn quản lý                | Tín chỉ | HK1 | HK2 | HK3 | HK4 | HK5 | HK6 | HK7 | HK8 | HK9 |
|----|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 42 | Kết cấu thép trong xây dựng                | Steel Structures in Construction                                   | SSC316      | Kết cấu công trình            | 2       |     |     |     |     |     |     | 2   |     |     |
| 43 | Quản lý dự án xây dựng                     | Construction Project Management                                    | CON428      | Kinh tế xây dựng              | 2       |     |     |     |     |     | 2   |     |     |     |
| 44 | Kinh tế xây dựng 2                         | Construction Economics 2                                           | CECON428    | Kinh tế xây dựng              | 2       |     |     |     |     |     | 2   |     |     |     |
| 45 | Định giá bất động sản                      | Real Estate Pricing                                                | REP417      | Kinh tế xây dựng              | 2       |     |     |     |     |     |     | 2   |     |     |
| 46 | Phân tích và dự báo kinh tế trong xây dựng | Analysis and Forecasting in Construction Economics                 | AFCE428     | Kinh tế xây dựng              | 2       |     |     |     |     |     | 2   |     |     |     |
| 47 | Kinh tế đầu tư xây dựng                    | Construction Investment Economics                                  | CON448      | Kinh tế xây dựng              | 2       |     |     |     |     |     | 2   |     |     |     |
| 48 | Đồ án Kinh tế đầu tư xây dựng              | Project of Construction Investment Economics                       | PCIE446     | Kinh tế xây dựng              | 1       |     |     |     |     |     |     | 1   |     |     |
| 49 | Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế xây dựng    | English in Construction Economics                                  | CEE223      | Kinh tế xây dựng              | 2       |     |     |     |     |     |     | 2   |     |     |
| 50 | Định mức Kinh tế - Kỹ thuật xây dựng       | Economic Technical Norms in Construction                           | ETNC316     | Kinh tế xây dựng              | 2       |     |     |     |     |     |     | 2   |     |     |
| 51 | Lập và thẩm định dự án đầu tư              | Feasibility Study Preparation and Appraisal of Investment Projects | ECON428     | Kinh tế xây dựng              | 2       |     |     |     |     |     |     | 2   |     |     |
| 52 | Tổ chức xây dựng                           | Construction Organization                                          | CET438      | Công nghệ và quản lý xây dựng | 2       |     |     |     |     |     |     |     | 2   |     |
| 53 | Định giá sản phẩm xây dựng                 | Construction Product Pricing                                       | CPP326      | Kinh tế xây dựng              | 2       |     |     |     |     |     |     |     | 2   |     |
| 54 | Kinh tế máy xây dựng                       | Economics of Construction Machinery                                | CECM221     | Kinh tế xây dựng              | 2       |     |     |     |     |     |     |     | 2   |     |
| 55 | Hợp đồng và đấu thầu xây dựng              | Construction Contract and Bidding Management                       | CON367      | Kinh tế xây dựng              | 2       |     |     |     |     |     |     |     | 2   |     |

| TT            | Học phần (Tiếng Việt)                                               | Học phần (Tiếng Anh)                         | Mã Học phần | Bộ môn quản lý                | Tín chỉ   | HK1 | HK2 | HK3 | HK4 | HK5 | HK6 | HK7      | HK8      | HK9 |
|---------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-----------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|----------|-----|
| 56            | Ứng dụng BIM trong xây dựng                                         | BIM Application in Construction              | CET441      | Công nghệ và quản lý xây dựng | 2         |     |     |     |     |     |     |          | 2        |     |
| <b>II.2.2</b> | <b>Kiến thức tự chọn</b>                                            | <b>Selective Units</b>                       |             |                               | <b>10</b> |     |     |     |     |     |     | <b>4</b> | <b>6</b> |     |
| 57            | Đồ án Định giá sản phẩm xây dựng                                    | Project of Constrution Product Pricing       | PCPC439     | Kinh tế xây dựng              | 1         |     |     |     |     |     |     |          | 1        |     |
| 58            | Quy hoạch đô thị                                                    | Urban Planning                               | URPM316     | Kỹ thuật hạ tầng              | 2         |     |     |     |     |     |     | 2        |          |     |
| 59            | Thống kê doanh nghiệp                                               | Business Statistics                          | BACU208     | Quản trị kinh doanh           | 2         |     |     |     |     |     |     | 2        |          |     |
| 60            | Định giá sản phẩm, dịch vụ công ích                                 | Public Goods and Services Pricing            | CPGE221     | Kinh tế xây dựng              | 2         |     |     |     |     |     |     | 2        |          |     |
| 61            | Kinh tế thủy lợi                                                    | Water Resources Economics                    | IREC422     | Kinh tế xây dựng              | 2         |     |     |     |     |     |     | 2        |          |     |
| 62            | Luật thương mại                                                     | Commercial Law                               | CLAW204     | Luật                          | 2         |     |     |     |     |     |     | 2        |          |     |
| 63            | Quản lý tài chính trong xây dựng                                    | Financial Management in Construction         | FMC462      | Tài chính                     | 2         |     |     |     |     |     |     |          | 2        |     |
| 64            | Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp xây dựng | Business Analysis in Construction Enterpries | BACE220     | Kinh tế xây dựng              | 2         |     |     |     |     |     |     |          | 2        |     |
| 65            | Hệ thống thông tin quản lý                                          | Management Information Systems               | MIS313      | Kinh tế xây dựng              | 2         |     |     |     |     |     |     |          | 2        |     |
| 66            | Phát triển kỹ năng quản trị                                         | Developing Management Skills                 | DMS422      | Phát triển kỹ năng            | 2         |     |     |     |     |     |     |          | 2        |     |
| 67            | Giám sát chất lượng công trình                                      | Engineering Construction Inspection          | CET498      | Công nghệ và quản lý xây dựng | 3         |     |     |     |     |     |     |          | 3        |     |

| TT   | Học phần (Tiếng Việt)                        | Học phần (Tiếng Anh)                            | Mã Học phần | Bộ môn quản lý                   | Tín chỉ    | HK1       | HK2       | HK3       | HK4       | HK5       | HK6       | HK7       | HK8       | HK9       |
|------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 68   | Kiểm toán căn bản                            | Principles of Auditing                          | ACC303      | Kế toán                          | 3          |           |           |           |           |           |           |           | 3         |           |
| 69   | Hoàn công và thanh quyết toán công trình     | Completion and Settlement of the Project        | CSP428      | Kinh tế xây dựng                 | 2          |           |           |           |           |           |           |           | 2         |           |
| 70   | Nhập môn thiết kế nhà và công trình dân dụng | Introduction to Building and Engineering Design | IBED417     | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | 2          |           |           |           |           |           |           | 2         |           |           |
| 71   | Quản lý nhà nước về Kinh tế                  | State Management in Economy                     | SMIE212     | Kinh tế xây dựng                 | 2          |           |           |           |           |           |           | 2         |           |           |
| II.3 | Thực tập và học phần tốt nghiệp              | Internship and Graduation Thesis                |             |                                  | 15         |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| 72   | Thực tập tốt nghiệp                          | Internship for Graduation Thesis                | IGT483      | Kinh tế xây dựng                 | 8          |           |           |           |           |           |           |           |           | 8         |
| 73   | Học phần tốt nghiệp                          | Graduation Thesis                               |             | Kinh tế xây dựng                 | 7          |           |           |           |           |           |           |           |           | 7         |
|      | <b>Tổng cộng (I + II)</b>                    | <b>Total (I+II)</b>                             |             |                                  | <b>150</b> | <b>18</b> | <b>15</b> | <b>19</b> | <b>18</b> | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>17</b> | <b>16</b> | <b>15</b> |